

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích (sau đây gọi chung là quỹ đất công ích) do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
3. Các sở, ban, ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng quỹ đất công ích.

Điều 3. Các hành vi nghiêm cấm

1. Tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định của pháp luật; sử dụng đất công ích sai mục đích theo quy định tại Điều 6 Quy định này.
2. Ký hợp đồng cho thuê đất công ích quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này.
3. Cho doanh nghiệp, các tổ chức thuê đất công ích.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quỹ đất công ích

Quỹ đất công ích bao gồm:

1. Căn cứ vào quỹ đất, đặc điểm và nhu cầu của địa phương, mỗi xã, phường, thị trấn được lập quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích không quá 5% tổng diện tích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản để phục vụ cho các nhu cầu công ích của địa phương.

Trường hợp những xã, phường, thị trấn đã để lại quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích vượt quá 5% thì diện tích ngoài mức 5% được sử dụng để xây dựng hoặc bồi thường khi sử dụng đất khác để xây dựng các công trình công cộng của địa phương; giao cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại địa phương chưa được giao đất hoặc thiếu đất sản xuất.

2. Đất nông nghiệp do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự nguyện trả lại, tặng, cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước.

3. Đất khai hoang.

4. Đất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi theo quy định của Luật Đất đai, để bổ sung cho quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn.

Điều 5. Quản lý quỹ đất công ích

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, kiểm kê trên thực địa và hồ sơ địa chính để thiết lập danh mục về vị trí, diện tích, loại đất, tình trạng sử dụng các loại đất công cộng, đất công ích, đất chưa sử dụng nêu tại Điều 4 Quy định này để làm cơ sở quản lý chặt chẽ.

2. Lập hồ sơ địa chính để quản lý quỹ đất công ích. Hồ sơ địa chính phải được cập nhật đầy đủ thông tin đối với các khu đất này. Khi có biến động về sử dụng đất thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng (đối với nơi chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai), công chức địa chính cấp xã phải chỉnh lý biến động kịp thời vào hồ sơ địa chính, gửi thông báo biến động và kê khai đăng ký theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý biến động đất công ích, trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất tại các khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Quy định này thì phải thực hiện việc chỉnh lý biến động theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ, các giấy tờ có liên quan đối với thửa đất và phải kê khai đăng ký đất tại Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường và khi có biến động (nếu có). Khi thay đổi các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách công tác địa chính, công chức địa chính xã thì lập thủ tục bàn giao hồ sơ quỹ đất công ích từ người cũ sang người mới. Khi bàn giao có chứng kiến của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, trong đó có việc sử dụng đất công ích trình Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện.

6. Hàng năm Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm ban hành quyết định phê duyệt danh mục quỹ đất công ích do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý để đưa vào khai thác, sử dụng.

Điều 6. Mục đích sử dụng quỹ đất công ích

1. Quỹ đất công ích sử dụng vào các mục đích sau:

a) Để xây dựng các công trình công cộng của xã, phường, thị trấn bao gồm công trình văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa và công trình công cộng khác của địa phương như: trạm cấp nước sạch, trạm bơm nước, bãi thu gom rác thải, các công trình công cộng khác theo kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt và theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa.

2. Bồi thường cho người đang sử dụng đất công ích bị Nhà nước thu hồi.

Trường hợp Nhà nước thu hồi đất công ích để thực hiện các mục đích tại khoản 1 Điều này thì người đang sử dụng đất công ích được bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Khi lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã dự kiến thửa đất và diện tích sẽ bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

3. Việc chuyển mục đích để sử dụng đất theo khoản 1 Điều này phải phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt.

4. Đối với quỹ đất công ích chưa sử dụng vào các mục đích tại khoản 1 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã giao đất hoặc cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại địa phương chưa được giao đất hoặc thiếu đất sản xuất.

Điều 7. Đối tượng, phương thức, thời hạn thuê, cho thuê đất công ích

1. Đối tượng thuê đất công ích là hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu tại địa phương cấp xã (hoặc có xác nhận cư trú lâu dài tại địa phương cấp xã).

2. Phương thức thuê đất công ích: đấu giá quyền sử dụng đất để nhận thầu đối với diện tích đất công ích.

3. Thời hạn cho thuê đất công ích để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với mỗi lần thuê không quá năm (05) năm.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã phải xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, tranh chấp trước khi cho các đối tượng thuê đất khai thác, sử dụng.

5. Nghiêm cấm các hành vi tự ý xây dựng công trình, nhà ở, lán trại trên đất công ích sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Điều 8. Khai thác quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất để nhận thầu cho thuê đất công ích, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Sau khi phương án đấu giá được duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã thuê đơn vị tổ chức cuộc đấu giá tiến hành tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật. Sau khi có kết quả đấu giá, đơn vị tổ chức đấu giá gửi kết quả đấu giá nhận thầu đất công ích cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, căn cứ vào kết quả đấu giá Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mời cá nhân, hộ gia đình trúng đấu giá nhận thầu đất công ích đến Ủy ban nhân dân cấp xã để ký hợp đồng thuê đất.

2. Việc cho thuê đất phải lập thành hợp đồng bằng văn bản nêu rõ quyền và nghĩa vụ của người thuê đất và các vấn đề khác có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã ký bên cho thuê với thời hạn cho thuê đất mỗi lần không quá năm (05) năm. Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện không ban hành quyết định cho thuê đất, người được thuê đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trong thời hạn thuê, khi nhà nước có nhu cầu sử dụng thì sau khi văn bản thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền, trong thời hạn 90 ngày người được thuê đất phải trả lại đất, trường hợp người được thuê đất sử dụng đúng mục đích thì được bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi, di dời vật kiến trúc, chi phí đầu tư vào đất quy định pháp luật. Đối với tiền thuê đất đã trả trước thì được khấu trừ lại đến thời điểm trả lại đất.

Điều 9. Giá đất cho thuê và quản lý, sử dụng tiền thuê đất công ích

1. Giá cho thuê đất công ích được căn cứ vào kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 của quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ được thu tiền cho thuê đất hàng năm, không được thu tiền thuê đất một lần cho nhiều năm hoặc cả thời hạn thuê đất, trường hợp thật cần thiết phải thu một lần cho một số năm, thì chỉ được thu trong nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân và phải báo cáo xin ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi thực hiện.

3. Chứng từ thu tiền thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích sử dụng biên lai theo quy định; việc quản lý và sử dụng nguồn thu từ quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích thực hiện theo chế độ tài chính hiện hành.

Điều 10. Trình tự, thủ tục cho thuê đất công ích

1. Căn cứ vào kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá nhận thầu khoán đất công ích nộp 01 bộ hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, hồ sơ gồm:

a) Đơn xin thuê đất (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

b) Bản sao sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân.

2. Thời hạn giải quyết 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm mời hộ gia đình, cá nhân xin thuê đất đến để ký hợp đồng thuê đất.

Chương III THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 11. Trách nhiệm kiểm tra, thanh tra quỹ đất công ích

1. Công chức địa chính cấp xã có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra hiện trạng, ranh giới, tình trạng sử dụng đất công ích để phát hiện kịp thời việc lấn chiếm, sử dụng đất không đúng hợp đồng, không đúng mục đích.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý quỹ đất công ích theo Quy định này trên địa bàn, chỉ đạo công chức địa chính, tài chính, tư pháp, trưởng thôn, buôn, khu phố kiểm tra phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật đất đai và có biện pháp xử lý kịp thời theo thẩm quyền.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý, sử dụng quỹ đất công ích theo Quy định này trên địa bàn, chỉ đạo các cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra phát hiện và có biện pháp xử lý kịp thời theo thẩm quyền.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng quỹ đất công ích theo quy định này trên địa bàn tỉnh, phát hiện và có biện pháp xử lý kịp thời theo pháp luật.

Điều 12. Xử lý vi phạm

1. Công chức địa chính cấp xã, trưởng thôn, buôn, khu phố khi phát hiện có hành vi vi phạm thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để chỉ đạo các biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời. Trường hợp cần có sự hỗ trợ về chuyên môn nghiệp vụ kỹ thuật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện giúp đỡ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi phát hiện hoặc được báo cáo có vi phạm thì tổ chức kiểm tra, lập biên bản và có biện pháp xử lý kịp thời theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền xử lý thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên xem xét, xử lý.

3. Trường hợp sử dụng đất công ích không đúng mục đích theo quy định của pháp luật đất đai thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hủy bỏ hợp đồng thuê đất và chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý, khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 13. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng thuê đất công ích được ký kết giữa các bên đã có hiệu lực thi hành trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp hợp đồng thuê đất đó không phù hợp với quy định hiện hành của Luật Đất đai năm 2013.

2. Các trường hợp cho thuê đất sau ngày Quy định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện theo Quy định này.

Điều 14. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo quản lý, sử dụng quỹ đất công ích trên địa bàn; quản lý, sử dụng tiền thu được từ việc cho thuê quỹ đất công ích theo quy định. Thường xuyên chỉ đạo kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Có biện pháp ngăn chặn, khắc phục kịp thời chủ hợp đồng thuê đất sử dụng đất công ích không đúng mục đích theo quy định tại Điều 6 Quy định này và các quy định khác của pháp luật đất đai.

2. Các trường hợp đã cho thuê đất với thời hạn trên năm (05) năm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ký lại hợp đồng thuê đất với thời gian không quá năm (05) năm (thời gian được tính kể từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành).

3. Chỉ đạo quản lý, thường xuyên kiểm tra để ngăn ngừa và xử lý các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã thuê đất tự ý chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp hoặc chuyển nhượng cho người khác trái pháp luật; khi hết thời hạn thuê đất theo hợp đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản thanh lý hợp đồng để tiếp tục quản lý và cho thuê theo quy định này.

4. Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn rà soát lại toàn bộ diện tích đất công ích, kiểm kê trên thực địa và hồ sơ địa chính để thiết lập danh mục về vị trí, diện tích, loại đất, tình trạng sử dụng quỹ đất công ích. Có phương án cho thuê đất để tăng thu ngân sách xã, không để đất công ích hoang hóa gây lãng phí.

5. Thanh lý, chấm dứt hợp đồng cho thuê đất công ích đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự ý xây dựng nhà, công trình trái phép trên đất, sử dụng đất không đúng mục đích và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và trước pháp luật nếu để xảy ra tình trạng lấn, chiếm đất công ích, sử dụng đất công ích không đúng mục đích, ký hợp đồng cho thuê đất công ích quá thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này.

Điều 15. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo việc quản lý, sử dụng quỹ đất công ích trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát lại toàn bộ quỹ đất công ích trên địa bàn, có phương án quản lý, sử dụng hiệu quả.

2. Chỉ đạo thường xuyên thực hiện việc thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật đất đai trong quá trình quản lý, sử dụng đất công ích.

3. Chỉ đạo thanh lý, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng cho thuê đất đối với hợp đồng thuê đất quá thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không đúng mục đích, để cho người khác lấn chiếm đất.

4. Các trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã đã cho các tổ chức hoặc các đoàn thể thuê đất, mượn đất công ích; cho các hộ gia đình, cá nhân mượn đất công ích thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả lại để cho các hộ gia đình, cá nhân khác thuê đất theo Quy định này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về quản lý, sử dụng đất công ích trên địa bàn.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo các nội dung sau:

a) Lập hồ sơ địa chính thửa đất thuộc quỹ đất công ích.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn hợp đồng thuê đất công ích để thực hiện thống nhất trên toàn tỉnh.

c) Đăng ký, thống kê quỹ đất công ích.

d) Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai hỗ trợ cho các xã trong việc chỉnh lý các thửa đất thuộc quỹ đất công ích và tổ chức chỉnh lý biến động khi có quyết định thu hồi đất công ích để sử dụng vào mục đích khác.

2. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn việc xác định giá đất để tổ chức đấu giá cho thuê đất công ích, đảm bảo đúng quy định hiện hành và rút ngắn thời gian xác định giá đất.

b) Hướng dẫn quản lý, sử dụng và kiểm tra nguồn thu từ quỹ đất công ích theo chế độ tài chính hiện hành.

3. Sở Tư pháp:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hợp đồng thuê đất công ích đảm bảo nội dung, thể thức theo quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê đất công ích.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan:

Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ quyền hạn phối hợp với các cơ quan chức năng, tổ chức thực hiện, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiêm túc quy định này.

Điều 17. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân thuê đất công ích

1. Ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân cấp xã trên cơ sở kết quả đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng thuê đất đã ký.

3. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất được thuê, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường và không được làm tổn hại đến quyền và lợi ích chính đáng của người sử dụng đất xung quanh.

4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng thuê đất đã ký.

5. Không được cho thuê lại quyền sử dụng đất, khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

6. Thanh lý hợp đồng thuê đất; trả lại đất cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý sau khi hết thời hạn thuê đất hoặc khi nhà nước thu hồi để sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 18. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc thì các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2014/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 26 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế thực hiện liên thông nhóm thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực hộ tịch, bảo hiểm y tế và đăng ký, quản lý cư trú cho trẻ em dưới 6 tuổi của tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch và Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực;

Căn cứ Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18/4/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BCA, ngày 09/9/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật cư trú và Nghị định số 31/2014/NĐ-CP, ngày 18/4/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Quyết định số 1299/QĐ-TTg ngày 04/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện liên thông các thủ tục hành chính đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 65/TTr-STP ngày 28/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH: